

Câu 11: Trên một sợi dây đàn hồi đang có sóng dừng, bụng sóng là các điểm trên dây mà phần tử ở đó luôn dao động với biên độ
A. nhỏ nhất. B. lớn nhất. C. bằng một bước sóng. D. bằng nửa bước sóng.

Câu 12: Trong sơ đồ khối của máy thu thanh đơn giản không có bộ phận nào sau đây?
A. Anten thu. B. Loa. C. Mạch tách sóng. D. Mạch biến điệu.

Câu 13: Dòng điện không đổi có cường độ I chạy qua điện trở R . Công suất tỏa nhiệt trên R là
A. $\mathcal{P} = RI^2$. B. $\mathcal{P} = RI$. C. $\mathcal{P} = \frac{I}{R}$. D. $\mathcal{P} = R^2I$.

Câu 14: Biết h là hằng số Plăng. Theo giả thuyết Plăng thì lượng năng lượng mà mỗi lần một nguyên tử hay phân tử hấp thụ hay phát xạ ánh sáng đơn sắc có tần số f là
A. $4hf$. B. hf . C. $3hf$. D. $2hf$.

Câu 15: Dao động cưỡng bức có
A. tần số nhỏ hơn tần số của lực cưỡng bức. B. biên độ giảm dần theo thời gian.
C. biên độ không đổi theo thời gian. D. tần số lớn hơn tần số của lực cưỡng bức.

Câu 16: Đặt điện áp xoay chiều vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở R , cuộn cảm thuần và tụ điện mắc nối tiếp thì tổng trở của đoạn mạch là Z . Hệ số công suất ($\cos\varphi$) của đoạn mạch được tính bằng công thức nào sau đây?

A. $\cos\varphi = \frac{Z}{R}$. B. $\cos\varphi = \frac{Z}{2R}$. C. $\cos\varphi = \frac{R}{Z}$. D. $\cos\varphi = \frac{2R}{Z}$.

Câu 17: Tia α là dòng các
A. hạt pôzitron. B. hạt nhân ${}^4_2\text{He}$. C. hạt nơtron. D. hạt electron.

Câu 18: Khi nói về hạt tải điện trong các môi trường, phát biểu nào sau đây sai?

- A. Hạt tải điện trong kim loại là các electron tự do.
B. Hạt tải điện trong chất bán dẫn là các electron tự do và lỗ trống.
C. Hạt tải điện trong chất điện phân là các ion dương và ion âm.
D. Hạt tải điện trong chất khí là các lỗ trống.

Câu 19: Một con lắc lò xo gồm lò xo và vật nhỏ đang dao động điều hòa. Lực kéo về tác dụng lên vật luôn
A. cùng chiều với chiều chuyển động của vật. B. hướng về vị trí cân bằng.
C. hướng ra xa vị trí cân bằng. D. ngược chiều với chiều chuyển động của vật.

Câu 20: Một dòng điện xoay chiều có cường độ $i = I_0 \cos(\omega t + \varphi)$ với $I_0 > 0$. Đại lượng I_0 được gọi là
A. cường độ dòng điện hiệu dụng. B. tần số góc của dòng điện.
C. pha ban đầu của dòng điện. D. cường độ dòng điện cực đại.

Câu 21: Cho hai dao động điều hòa cùng phương, cùng tần số có biên độ là A_1 và A_2 . Biên độ dao động tổng hợp của hai dao động này có thể nhận giá trị lớn nhất là

A. $A = |A_1 - A_2|$. B. $A = A_2$. C. $A = A_1 + A_2$. D. $A = A_1$.

Câu 22: Khi nói về tia laze, phát biểu nào sau đây sai?

- A. Tia laze là chùm sáng có cường độ lớn. B. Tia laze là chùm ánh sáng trắng hội tụ.
C. Tia laze có tính kết hợp cao. D. Tia laze có tính định hướng cao.

Câu 23: Âm có tần số nào sau đây là siêu âm?

A. 5 Hz. B. 30 000 Hz. C. 5 000 Hz. D. 10 Hz.

Câu 24: Một đoạn dây dẫn uốn thành một vòng tròn tâm O , bán kính 5,8 cm. Khi cho dòng điện không đổi có cường độ I chạy trong vòng dây thì dòng điện này gây ra tại O cảm ứng từ có độ lớn $2,6 \cdot 10^{-5} \text{ T}$. Giá trị của I là

A. 3,8 A. B. 7,5 A. C. 2,4 A. D. 1,2 A.

Câu 25: Trong chân không, một nguồn phát ra ánh sáng đơn sắc có bước sóng 660 nm. Lấy $h = 6,625 \cdot 10^{-34} \text{ J.s}$; $c = 3 \cdot 10^8 \text{ m/s}$ và $1 \text{ eV} = 1,6 \cdot 10^{-19} \text{ J}$. Mỗi photon của ánh sáng này mang năng lượng

A. 5,33 eV. B. 4,80 eV. C. 3,00 eV. D. 1,88 eV.

Câu 26: Trong thí nghiệm Y-âng về giao thoa với ánh sáng đơn sắc có bước sóng λ , khoảng cách giữa hai khe hẹp là 1,0 mm, khoảng cách từ hai khe đến màn quan sát là 1,5 m. Trên màn, khoảng vân đo được là 1,05 mm. Giá trị của λ là

- A. 0,5 μm . B. 0,4 μm . C. 0,7 μm . D. 0,6 μm .

Câu 27: Đặt điện áp xoay chiều có tần số 50 Hz vào hai đầu cuộn cảm thuần có độ tự cảm $\frac{0,2}{\pi}$ H. Cảm kháng của cuộn cảm có giá trị là

- A. 10 Ω . B. $20\sqrt{2}$ Ω . C. $10\sqrt{2}$ Ω . D. 20 Ω .

Câu 28: Một con lắc đơn có chiều dài 1,00 m, dao động điều hòa tại nơi có $g = 9,80 \text{ m/s}^2$. Tần số góc dao động của con lắc là

- A. 9,80 rad/s. B. 3,13 rad/s. C. 0,498 rad/s. D. 0,319 rad/s.

Câu 29: Một mạch dao động lí tưởng có tần số dao động riêng là 2,0 MHz. Chu kì dao động riêng của mạch là

- A. 0,5 s. B. 2,0 s. C. 2,0 μs . D. 0,5 μs .

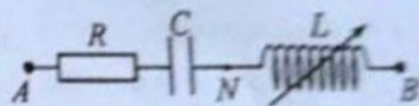
Câu 30: Số nuclôn không mang điện có trong một hạt nhân $^{222}_{86}\text{Rn}$ là

- A. 222. B. 86. C. 308. D. 136.

Câu 31: Một con lắc đơn có chiều dài 81 cm đang dao động điều hòa với biên độ góc 8° tại nơi có $g = 9,87 \text{ m/s}^2$. Chọn $t = 0$ khi vật nhỏ của con lắc đi qua vị trí cân bằng theo chiều âm. Tính từ $t = 0$, vật đi qua vị trí có li độ góc 4° lần thứ 25 ở thời điểm

- A. 21,75 s. B. 10,95 s. C. 22,65 s. D. 11,85 s.

Câu 32: Đặt điện áp $u_{AB} = 120\sqrt{2}\cos\left(100\pi t + \frac{\pi}{6}\right)$ (V) (t tính bằng s) vào hai đầu đoạn mạch AB như hình bên. Biết điện trở $R = 50 \Omega$, tụ điện có $C = \frac{200}{\pi} \mu\text{F}$, cuộn cảm thuần có độ tự cảm L thay đổi được. Điều chỉnh L để điện áp hiệu dụng giữa hai đầu đoạn mạch AN đạt cực đại. Khi đó, điện áp giữa hai đầu tụ điện có biểu thức là



- A. $u_C = 120\cos\left(100\pi t - \frac{\pi}{2}\right)$ (V). B. $u_C = 120\sqrt{2}\cos\left(100\pi t - \frac{\pi}{3}\right)$ (V).
C. $u_C = 120\sqrt{2}\cos\left(100\pi t - \frac{\pi}{2}\right)$ (V). D. $u_C = 120\cos\left(100\pi t - \frac{\pi}{3}\right)$ (V).

Câu 33: Đặt điện áp $u = 200\sqrt{2}\cos(100\pi t)$ (V) (t tính bằng s) vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở, cuộn cảm thuần có độ tự cảm $\frac{2}{\pi}$ H và tụ điện có điện dung $\frac{100}{\pi} \mu\text{F}$ mắc nối tiếp. Biết điện áp giữa hai đầu đoạn mạch lệch pha $\frac{\pi}{6}$ so với cường độ dòng điện trong đoạn mạch. Cường độ dòng điện hiệu dụng trong đoạn mạch là

- A. $\sqrt{2}$ A. B. 1 A. C. $2\sqrt{2}$ A. D. 2 A.

Câu 34: Một sợi dây căng ngang có hai đầu A và B cố định. M là một điểm trên dây với $MA = 20$ cm. Trên dây có sóng dừng. Điểm N trên dây xa M nhất có biên độ dao động bằng biên độ dao động của M. Biết sóng truyền trên dây có bước sóng là 36 cm và trong khoảng MN có 5 nút sóng. Chiều dài sợi dây là

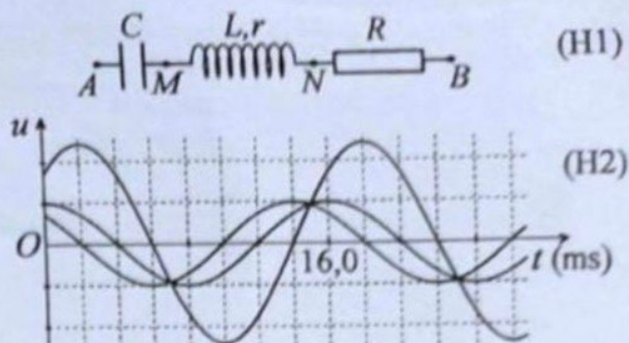
- A. 117 cm. B. 126 cm. C. 108 cm. D. 144 cm.

Câu 35: Một tụ điện có điện dung 45 μF được tích điện bằng nguồn điện một chiều có suất điện động $\mathcal{E}$. Khi điện tích trên tụ điện ổn định, ngắt tụ điện ra khỏi nguồn rồi nối tụ điện với cuộn cảm thuần có độ tự cảm 2 mH thành mạch dao động lí tưởng. Chọn $t = 0$ là thời điểm nối tụ điện với cuộn cảm. Tại thời điểm $t = \frac{\pi}{20}$ ms, cường độ dòng điện qua cuộn cảm có độ lớn là 0,16 A. Giá trị của $\mathcal{E}$ gần nhất với giá trị nào sau đây?

- A. 2,5 V. B. 1,0 V. C. 1,5 V. D. 2,0 V.

Câu 36: Đặt điện áp xoay chiều vào hai đầu đoạn mạch AB như hình H1. Hình H2 là đồ thị biểu diễn sự phụ thuộc của điện áp giữa hai đầu đoạn mạch AB , đoạn mạch MN và đoạn mạch NB theo thời gian t . Điều chỉnh tần số của điện áp đến giá trị f_0 thì trong đoạn mạch AB có cộng hưởng điện. Giá trị f_0 gần nhất với giá trị nào sau đây?

- A. 140 Hz. B. 80 Hz.
C. 120 Hz. D. 100 Hz.



Câu 37: Hạt nhân X là chất phóng xạ phân rã tạo thành hạt nhân Y bền. Ban đầu ($t = 0$), có một mẫu trong đó chứa cả hạt nhân X và hạt nhân Y . Biết hạt nhân Y sinh ra được giữ lại hoàn toàn trong mẫu. Tại thời điểm t_1 , tỉ số giữa số hạt nhân Y trong mẫu và số hạt nhân X còn lại trong mẫu là 1. Tại thời điểm $t_2 = 4,2t_1$, tỉ số giữa số hạt nhân Y trong mẫu và số hạt nhân X còn lại trong mẫu là 7. Tỉ số giữa số hạt nhân Y và số hạt nhân X ban đầu là

- A. 0,70. B. 0,35. C. 0,65. D. 0,30.

Câu 38: Sử dụng một nguồn ánh sáng trắng và một máy đơn sắc để tạo ra một nguồn sáng đơn sắc với bước sóng có thể thay đổi liên tục từ 390 nm đến 710 nm để dùng trong thí nghiệm Y-âng về giao thoa ánh sáng. Trên màn quan sát, M và N là hai điểm trong đó khoảng cách từ N đến vân sáng trung tâm gấp đôi khoảng cách từ M đến vân sáng trung tâm. Thay đổi từ từ bước sóng của ánh sáng trong thí nghiệm từ 390 nm đến 710 nm, quan sát thấy tại M có hai lần là vị trí của vân sáng và tại N cũng có một số lần là vị trí của vân sáng. Biết một trong hai bức xạ cho vân sáng tại M có bước sóng 480 nm. Xét bước sóng của các bức xạ cho vân sáng tại N , λ_0 là bước sóng ngắn nhất. Giá trị của λ_0 gần nhất với giá trị nào sau đây?

- A. 405 nm. B. 425 nm. C. 415 nm. D. 395 nm.

Câu 39: Một con lắc lò xo treo thẳng đứng gồm lò xo nhẹ có độ cứng $k = 100 \text{ N/m}$ và vật M khối lượng 400 g có dạng một thanh trụ dài. Vật N được lồng bên ngoài vật M như hình bên. Nâng hai vật lên đến vị trí lò xo không biến dạng rồi thả N để N trượt thẳng đứng xuống dọc theo M , sau đó thả nhẹ M . Sau khi thả M một khoảng thời gian $\frac{2}{15} \text{ s}$ thì N rời khỏi M . Biết rằng trước khi rời khỏi M thì N luôn trượt xuống so với M và lực ma sát giữa chúng có độ lớn không đổi và bằng 2 N. Bỏ qua lực cản của không khí. Lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$ và $\pi^2 = 10$. Sau khi N rời khỏi M , M dao động điều hòa, độ biến dạng cực đại của lò xo là $\Delta l_{\max}$. Giá trị $\Delta l_{\max}$ gần nhất với giá trị nào sau đây?

- A. 10,0 cm. B. 12,0 cm. C. 11,0 cm. D. 9,0 cm.



Câu 40: Thực hiện giao thoa sóng trên mặt chất lỏng với hai nguồn kết hợp dao động cùng pha theo phương thẳng đứng. Trên mặt chất lỏng, bốn điểm A , B , C và D tạo thành hình chữ nhật $ABCD$ với $AB > BC$. Nếu đặt hai nguồn tại A và B thì C và D là vị trí của hai điểm cực tiểu giao thoa và trên đoạn thẳng CD có 7 điểm cực đại giao thoa. Nếu đặt hai nguồn tại B và C thì A và D là vị trí của hai điểm cực tiểu giao thoa và trên đoạn thẳng BC có n điểm cực tiểu giao thoa. Giá trị tối đa mà n có thể nhận là

- A. 20.

B. 16.

C. 14.

D. 18.

HẾT